

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THÁI THỤY  
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – hạnh phúc**

Bản án số: 01 /2020/DS-ST

Ngày: 17-6-2020

V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Hương Lan
- *Các hội thẩm nhân dân:* Bà Vũ Thị Thúy và ông Ngô Văn Sang
- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Tiến Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy:* Bà Phạm Thị Giang – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Ngày 17 tháng 6 năm 2020, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 03/2020/TLST – DS ngày 25/02/2020, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2020/QĐST- DS ngày 01 tháng 6 năm 2020 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Ch, sinh năm 1959 – *Có mặt*

Địa chỉ: Thôn QL, xã TQ, huyện TT, tỉnh TB.

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị X, sinh năm 1966 – *Có mặt*

Địa chỉ: Thôn BX, xã TX, huyện TT, tỉnh TB

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Vũ Văn Th, sinh năm 1957 – *Vắng mặt*

Địa chỉ: Thôn QL, xã TQ, huyện TT, tỉnh TB (ông Th ủy quyền cho bà Ch tham gia tố tụng);

- Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1966 – *Có mặt*

Địa chỉ: Thôn KL, xã TQ, huyện TT, tỉnh TB

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các đơn gửi Tòa án, nguyên đơn trình bày:*

Ngày 14/7/2015, ông Lê Văn M là em trai bà đưa bà Lê Thị X là bạn ông M đến nhà bà hỏi vay số tiền tương ứng với 02 cây vàng 9999. Bà đồng ý cho bà X vay, tại thời điểm vay giá trị 02 cây vàng 9999 là 60.600.000 đồng, bà X nhận đủ số tiền 60.600.000 đồng, ký thỏa thuận vay nợ không lãi suất, khi nào cần lấy thì báo trước.

Giấy vay nợ ký “X N”. Tháng 9/2019, bà đòi tiền thì bà X nói đã trả 65.000.000 đồng cho vợ chồng ông M, bà Th nên không trả bà nữa. Nhiều lần đòi nhưng bà X không trả nên bà khởi kiện. Trong đơn khởi kiện và bản tự khai, bà xác định trị giá 02 cây vàng 9999 hiện nay là 88.000.000 đồng nhưng tại phiên tòa bà rút một phần yêu cầu khởi kiện, bà chỉ yêu cầu bà X trả số tiền tương ứng với 02 cây vàng 9999 tại thời điểm cho vay là 60.600.000 đồng.

Ông Vũ Văn Th là chồng bà Ch có ý kiến trình bày như yêu cầu khởi kiện của bà Chung, ông Thao ủy quyền toàn bộ cho bà Ch tham gia tố tụng.

*Tại bản tự khai và các đơn gửi Tòa án, ý kiến tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn là bà X trình bày:*

Ngày 14/7/2015, ông Lê Văn M là em trai bà Ch dẫn bà đến vay tiền bà Ch. Số tiền vay là 60.600.000 đồng (tương đương với giá trị 02 cây vàng 9999 tại thời điểm vay) thỏa thuận vay không lãi, không ghi thời hạn trả nợ, khi nào bà Ch cần lấy lại thì báo trước. Bà đã nhận đủ số tiền 60.600.000 đồng, bà xác định chữ ký “X N” trong giấy vay nợ là đúng chữ ký của bà. Năm 2017, ông M cho bà biết số tiền bà Ch cho bà vay là số tiền của ông M gửi bà Ch. Mặc dù không có chứng cứ gì về việc ông M gửi tiền bà Ch và ủy quyền cho bà Ch cho bà vay nhưng bà tin ông M nói đúng. Tháng 6/2019, vợ chồng ông M, bà Th đã đến báo bà trả số tiền tương ứng 2 cây vàng 9999, bà đã trả cho ông M, bà Th đủ số tiền tương ứng với 02 cây vàng 9999 là 65.000.000, khi trả nợ bà đã bảo ông M và bà Th về bảo bà Ch hủy giấy vay nợ đi nhưng nay bà Ch vẫn giữ làm bằng chứng khởi kiện. Bà xác định có vay bà Ch nhưng bà tin là tiền của vợ chồng ông M nên đã trả cho vợ chồng ông M, bà không trả cho bà Ch nữa. Bà cũng không yêu cầu ông M, bà Th trả lại số tiền 65.000.000 đồng cho bà trong vụ án này.

*Tại bản tự khai và các đơn gửi Tòa án, ý kiến tại phiên tòa sơ thẩm, bà Th là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Năm 2017, chồng bà là Lê Văn M là em ruột bà Ch có nói với bà về việc ông M gửi bà Ch số tiền tương đương với 2 cây vàng 9999, số tiền này đã cho bà X vay. Tuy không có chứng cứ về việc gửi giữ tiền đối với bà Ch nhưng bà tin ông M nói đúng. Tháng 7 năm 2019, ông M ốm bà và ông M đã nói với bà X trả số tiền bà X đã vay qua bà Ch. Tháng 9/2019 bà X đã trả cho vợ chồng bà đủ 65.000.000 (tương đương với giá trị 02 cây vàng 9999 tại thời điểm trả nợ), bà X nói về bảo bà Ch hủy giấy vay nợ đi nhưng ông M và bà chưa nói với bà Ch về việc này. Nay bà Ch dùng chứng cứ này để khởi kiện. Bà xác định bà X đã trả số tiền tương ứng với 02 cây vàng đã vay từ bà Ch cho vợ chồng bà. Số tiền này là của ông M nên bà không đồng ý phải trả lại số tiền đó cho ai.

Do không hòa giải được vụ án phải đưa ra xét xử.

Tại phiên tòa, kiểm sát viên phát biểu về tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án đến

trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đều đúng quy định. Về nội dung vụ án: đề nghị áp dụng các Điều 463; 466; 468 Bộ luật dân sự chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 60.600.000 đồng tương ứng với 02 cây vàng 9999; đình chỉ đối với phần rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Bà Ch và bà X đều là những người có đủ năng lực hành vi dân sự; Giấy vay nợ các bên lập ngày 14/7/2015 được hai bên thừa nhận. Thỏa thuận vay nợ hoàn toàn tự nguyện; nội dung và mục đích theo thỏa thuận không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội vì vậy phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[2.2] Bà X thừa nhận vay số tiền (tương ứng với 02 cây vàng) từ bà Ch, thừa nhận có nghĩa vụ trả nợ nhưng cho rằng không trả cho bà Ch vì đã trả cho ông M, bà Th vì tin số tiền bà Ch cho bà vay là tiền của ông M, bà Th. Tuy nhiên, bà X không cung cấp được tài liệu, chứng về việc trả tiền vay của bà Ch cho ông M bà Th là có cơ sở nên ý kiến của bà X không có căn cứ, không được chấp nhận.

[2.3] Như vậy, xác định yêu cầu khởi kiện của bà Ch là phù hợp với các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự nên chấp nhận yêu cầu của bà Ch. Bà C rút một phần yêu cầu khởi kiện là sự tự nguyện nên chấp nhận. Buộc bà X phải trả cho bà Ch số tiền tương ứng với 2 cây vàng 9999 tại thời vay nợ lập ngày 14/7/2015 giữa hai bên là 60.600.000 đồng.

[3]. Việc bà X trả tiền cho ông M, bà Th đã được các bên thừa nhận. Bà X đã được Tòa án giải thích về quyền có yêu cầu phản tố đối với bị đơn trong vụ án này nhưng bà X không yêu cầu ông M, bà Th trả lại tiền trong vụ án này nên Tòa án không xem xét giải quyết. Trường hợp bà X có yêu cầu sẽ giải quyết trong vụ án khác

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho nguyên đơn tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Khoản 4 Điều 147; Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Ch đối với số tiền là 27.400.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Ch: Buộc bà Lê Thị X phải trả cho bà Lê Thị Ch số tiền 60.600.000 đồng (tương đương với 02 cây vàng 9999) theo thỏa thuận vay nợ lập ngày 14/7/2015 giữa hai bên.

2. Về án phí:

Bà Lê Thị X phải chịu 3.030.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Ch 2.200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0002143 ngày 23/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TT

3. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt hợp lệ bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 9 Luật thi hành án dân sự; điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện TT;
- VKSND tỉnh TB;
- TAND tỉnh TB;
- Thi hành án dân sự huyện TT;
- Lưu hồ sơ

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Lê Thị Hương Lan**



